

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU ĐÔ THỊ, KHU (ĐIỂM) DÂN CƯ TẬP TRUNG, KHU TÁI ĐỊNH CƯ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 2370/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Nam Định)

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí từ KC đến tháng 11//2022		Vốn còn thiếu so với TMDT hoặc Giá trị quyết toán đến tháng 11//2022		Dự kiến kế hoạch năm 2023 từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Số dự án
			Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Tiền sử dụng đất	Số quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó: Tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Tiền sử dụng đất		
	TỔNG SỐ		-	12.248.650	10.715.224	-	137.082	137.082	2.921.610	2.460.717	9.318.908	8.246.374	3.094.244	107
	<i>Chia theo loại dự án</i>													
1	Dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư			4.392.623	3.621.593	-	-	-	1.248.229	955.056	3.144.394	2.666.538	1.220.600	34
2	Các công trình tình quyết định đầu tư			7.856.027	7.093.631	-	137.082	137.082	1.673.381	1.505.662	6.174.513	5.579.836	1.418.853	73
3	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố, xã			-	-	-	-	-	-	-	-	-	454.791	-
	<i>Chỉ tiết như sau:</i>			0	-0	-	-	-	-0	0	-0	0	-	-
1	THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH (Theo Báo cáo số 427/BC-UBND ngày 09/11/2022 của UBND Thành phố ND)			7.033.643	5.722.079	-	-	-	1.708.961	1.298.628	5.324.682	4.423.451	1.160.000	24
1	Dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư			2.817.557	2.047.039	-	-	-	864.904	572.543	1.952.653	1.474.496	420.958	11
1.1	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.482.350	803.732	-	-	-	784.304	492.543	698.046	311.189	143.958	4
a	<i>Các công trình hoàn thành chưa quyết toán còn thiếu vốn</i>			595.541	158.563	-	-	-	392.366	151.405	203.175	7.158	7.158	2
	- Xây dựng khu tái định cư khu vực chùa thôn Phúc Trọng xã Mỹ Xá và khu Bãi Viên xã Lộc Hòa, thành phố Nam Định	11-19	191 (25/01/11)	541.762	138.604				365.205	135.205	176.557	3.399	3.399	1
	- Xây dựng hạ tầng khu TĐC khu vực hồ Bà Trảng, thành phố Nam Định	11-19	1630 (16/10/13) 25 (10/01/19)	53.779	19.959				27.161	16.200	26.618	3.759	3.759	1
b	<i>Các công trình chuyển tiếp còn thiếu vốn</i>			886.809	645.169	-	-	-	391.938	341.138	494.871	304.031	136.800	2

	- Xây dựng khu đô thị mới phía Nam Sông Đào, thành phố Nam Định	18-22	1819 (27/8/2018) 3131 (30//12/20)	779.996	539.156				327.038	277.038	452.958	262.118	130.000	1
	- Xây dựng đường Lưu Hữu Phước kéo dài (Đoạn từ đường Thanh Bình đến khu đô thị Mỹ Trung) và khu tái định cư Liên Hà 1, phường Lộc Hạ, thành phố Nam Định	20-22	412 (02/3/20)	106.813	106.013				64.900	64.100	41.913	41.913	6.800	1
1.2	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			1.335.207	1.243.307	-	-	-	80.600	80.000	1.254.607	1.163.307	277.000	7
<i>a</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp còn thiếu vốn</i>		-	326.207	234.707	-	-	-	80.300	80.000	245.907	154.707	95.000	2
	- Xây dựng khu đô thị đường Nguyễn Công Trứ, phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định	21-24	2545 (26/11/21)	219.807	175.107	-			55.100	55.000	164.707	120.107	70.000	1
	- Xây dựng khu tái định cư phường Lộc Vượng (khu vực Trường Đại học Lương Thế Vinh, phường Lộc Vượng)	21-23	152 (18/01/21)	106.400	59.600				25.200	25.000	81.200	34.600	25.000	1
<i>b</i>	<i>Các công trình khởi công mới</i>			1.009.000	1.008.600	-	-	-	300	-	1.008.700	1.008.600	182.000	5
	- Khu dân cư tập trung Vạn Diệp, xã Nam Phong	21-25	75/NQ-HĐND (02/12/21)	240.000	239.800				100	-	239.900	239.800	60.000	1
	- Khu dân cư tập trung Lương Xá, phường Lộc Hòa	21-25	74/NQ-HĐND (02/12/21)	240.000	239.900				100	-	239.900	239.900	60.000	1
	- Khu dân cư tập trung Đông Phong - Dịch Lễ, xã Nam Phong và xã Nam Vân	21-25	73/NQ-HĐND (02/12/21)	190.000	189.900				100	-	189.900	189.900	60.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung (khu nhà ở) Dịch Lễ, xã Nam Vân, thành phố Nam Định	22-25		120.000	120.000						120.000	120.000	1.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung (khu nhà ở) xã Nam Vân, thành phố Nam Định	22-25		219.000	219.000				-	-	219.000	219.000	1.000	1
2	Các công trình tình quyết định đầu tư			4.216.086	3.675.040	-	-	-	844.057	726.085	3.372.029	2.948.955	739.042	13
2.1	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			680.579	497.669	-	-	-	466.095	351.985	214.484	145.684	71.042	3
<i>a</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp còn thiếu vốn</i>		-	680.579	497.669	-	-	-	466.095	351.985	214.484	145.684	71.042	3

	- Xây dựng tuyến đường trục trung tâm phía Nam thành phố Nam Định, (đoạn nối từ Tỉnh lộ 490C đến vị trí giao với đường dẫn cầu Tân Phong)	16-23	1768 (29/8/2016) 1408 (08/7/19) 3129 (30/12/20) 2785 (20/12/21)	392.162	288.252				363.910	250.000	28.252	38.252	5.000	1
	- Xây dựng đường gom Quốc lộ 10, đoạn từ đường trục Lộc Vượng đến đường Phù Nghĩa	20-23	2301 (16/9/20) 1485 (13/7/21)	236.004	157.004				78.200	78.000	157.804	79.004	65.042	1
	- Xây dựng kè và đường dạo hồ Hàng Nan, thành phố Nam Định	15-23	2606 (31/12/14) 26 (10/01/19) 2863 (27/12/21)	52.413	52.413				23.985	23.985	28.428	28.428	1.000	1
2.2	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			3.535.507	3.177.371	-	-	-	377.962	374.100	3.157.545	2.803.271	668.000	10
a	Các công trình chuyển tiếp còn thiếu vốn		-	2.789.432	2.577.208	-	-	-	376.862	374.100	2.412.570	2.203.108	546.000	5
	- Xây dựng đường trục phía Nam thành phố Nam Định, (đoạn từ đường Vũ Hữu Lợi đến Quốc lộ 21B)	21-25	724 (15/4/21)	1.499.000	1.398.800				110.200	110.000	1.388.800	1.288.800	259.000	1
	- Xây dựng cầu qua sông Đào nối từ đường Song Hào đến đường Vũ Hữu Lợi, thành phố Nam Định	22-25	619 (28/3/22)	1.200.000	1.100.339				250.200	250.000	949.800	850.339	250.000	1
	- Xây dựng, cải tạo Trường Tiểu học Phạm Hồng Thái, thành phố Nam Định	21-23	1594 (29/7/21)	35.270	34.170				2.200	1.100	33.070	33.070	15.000	1
	- Xây dựng, cải tạo Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân, thành phố Nam Định	21-23	2544 (26/11/21)	29.990	18.878				1.112	-	28.878	18.878	15.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp hệ đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Trần Nhân Tông), thành phố Nam Định	21-23	2868 (28/12/21)	25.172	25.021				13.150	13.000	12.022	12.021	7.000	1
b	Các công trình khởi công mới			746.075	600.163	-	-	-	1.100	-	744.975	600.163	122.000	5
	- Xây dựng công trình kín hóa tuyến thoát nước kênh Gia đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Huy Liệu, phường Mỹ Xá, Thành phố Nam Định	22-24	909 (13/5/22)	122.312	102.200				300	-	122.012	102.200	60.000	1
	- Xây dựng Trường Tiểu học phường Cửa Nam tại khu đô thị mới phía Nam sông Đào, thành phố Nam Định	21-25	2663 (10/12/21)	93.763	73.063				700	-	93.063	73.063	30.000	1

	- Xây dựng, cải tạo quảng trường Hòa Bình thành phố Nam Định	21-25	971 (26/5/22)	80.000	64.900				100	-	79.900	64.900	30.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Trần Nhân Tông, thành phố Nam Định			150.000	120.000						150.000	120.000	1.000	1
	- Xây dựng khu chung cư phục vụ di dời các nhà chung cư cũ trên địa bàn thành phố Nam Định			300.000	240.000						300.000	240.000	1.000	1
II	HUYỆN MỸ LỘC (Theo Báo cáo số 4945/BC-UBND ngày 09/11/2022 của UBND huyện Mỹ Lộc)		-	474.792	459.280	-	-	-	179.494	178.982	295.298	280.298	112.028	12
1	Dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư			141.432	140.920	-	-	-	103.625	103.113	37.807	37.807	34.557	2
1.1	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			112.265	111.863	-	-	-	103.515	103.113	8.750	8.750	5.500	1
a	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán còn thiếu vốn			112.265	111.863	-	-	-	103.515	103.113	8.750	8.750	5.500	1
	- Xây dựng khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc, huyện Mỹ Lộc	17-21	316 (17/02/16) 1677 (15/8/2016) 2002 (14/9/2018) 1280 (28/5/20) 67 (12/01/21) 2865 (27/12/21)	112.265	111.863				103.515	103.113	8.750	8.750	5.500	1
1.2	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			29.167	29.057	-	-	-	110	-	29.057	29.057	29.057	1
b	Các công trình chuyển tiếp còn thiếu vốn			29.167	29.057	-	-	-	110	-	29.057	29.057	29.057	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung tại xóm 5, xã Mỹ Hưng, huyện Mỹ Lộc	20-22	1908 (01/9/21)	29.167	29.057				110	-	29.057	29.057	29.057	1
2	Các công trình tỉnh quyết định đầu tư			333.360	318.360	-	-	-	75.869	75.869	257.491	242.491	66.383	10
2.2	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			333.360	318.360	-	-	-	75.869	75.869	257.491	242.491	66.383	10
a	Các công trình chuyển tiếp còn thiếu vốn			158.360	158.360	-	-	-	75.869	75.869	82.491	82.491	20.600	3
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đê Ất Hợi, huyện Mỹ Lộc (Đoạn từ QL21 tại Km134+963 đến đóc La xã Mỹ Tiến)	21-25	2062 (24/9/21)	80.576	80.576				38.800	38.800	41.776	41.776	10.000	1

	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thăng Hà, huyện Mỹ Lộc	21-25	2044 (23/9/21)	62.794	62.794				30.000	30.000	32.794	32.794	9.100	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thịnh Khánh, huyện Mỹ Lộc	21-23	2876 (28/12/21)	14.990	14.990				7.069	7.069	7.921	7.921	1.500	1
b	Các công trình khởi công mới			175.000	160.000	-	-	-	-	-	175.000	160.000	45.783	7
	- Nâng cấp hệ thống trạm bơm Tân Đệ và các công trình phụ trợ			30.000	15.000						30.000	15.000	5.000	1
	- Cải tạo nâng cấp đường Hồng Long xã Mỹ Tân huyện Mỹ Lộc			15.000	15.000						15.000	15.000	4.250	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Nam đường sắt (Đoạn từ cầu Lê đến Cầu Giáng)			15.000	15.000						15.000	15.000	13.000	1
	- Nâng cấp sửa chữa đường 63B từ cây xăng xã Mỹ Hà huyện Mỹ Lộc đến công Đá, xã An Ninh, huyện Bình Lục			20.000	20.000						20.000	20.000	10.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Cầu Đặng xã Mỹ Hưng đến đường Thịnh Thắng huyện Mỹ Lộc			35.000	35.000						35.000	35.000	8.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu di tích đền Trần Quang Khải đến đường 485B huyện Mỹ Lộc			15.000	15.000						15.000	15.000	5.000	1
	- Nâng cấp cải tạo tuyến đường N3 sông Vĩnh Giang, huyện Mỹ Lộc			45.000	45.000						45.000	45.000	533	1
3	Bổ sung có mục tiêu cho huyện, xã												11.088	
III	HUYỆN Ý YÊN (Theo Báo cáo số 441/BC-UBND ngày 08/11/2022 của UBND huyện Ý Yên)			455.232	450.214	-	137.082	137.082	180.005	174.987	267.094	267.094	224.080	6
1	Dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư			188.771	188.771	-	-	-	-	-	188.771	188.771	136.771	4
1.1	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			32.786	32.786	-	-	-	-	-	32.786	32.786	32.786	1
a	Các công trình chuyển tiếp còn thiếu vốn			-	32.786	32.786	-	-	-	-	32.786	32.786	32.786	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yên Chính, huyện Ý Yên	18-20	2764 (06/12/18)	32.786	32.786						32.786	32.786	32.786	1
1.2	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			155.985	155.985	-	-	-	-	-	155.985	155.985	103.985	3
a	Các công trình chuyển tiếp còn thiếu vốn			-	40.989	40.989	-	-	-	-	40.989	40.989	40.989	1

	- Xây dựng khu dân cư tập trung phía Bắc thôn An Lộc Thượng, xã Yên Hồng, huyện Ý Yên	21-23	2305 (26/10/21)	40.989	40.989						40.989	40.989	40.989	1
b	Các công trình khởi công mới		-	114.996	114.996	-	-	-	-	-	114.996	114.996	62.996	2
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yên Phương, huyện Ý Yên	22-25	47/NQ-HĐND (26/4/22)	80.000	80.000						80.000	80.000	28.000	1
	- Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Yên Nhân, huyện Ý Yên	22-24	1927 (18/10/22)	34.996	34.996						34.996	34.996	34.996	1
2	Các công trình tỉnh quyết định đầu tư			266.461	261.443	-	137.082	137.082	180.005	174.987	78.323	78.323	45.549	2
2.1	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			266.461	261.443	-	137.082	137.082	180.005	174.987	78.323	78.323	45.549	2
a	Các công trình đã quyết toán			145.215	145.215		137.082	137.082	77.008	77.008	60.074	60.074	40.074	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Lương - Trì, huyện Ý Yên	18-20	2275 (17/10/18) 1171 (20/5/20)	145.215	145.215	2801 (21/12/21)	137.082	137.082	77.008	77.008	60.074	60.074	40.074	1
b	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán còn thiếu vốn		-	121.246	116.228	-	-	-	102.997	97.979	18.249	18.249	5.475	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Thành - Xá, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	16-22	2834 (08/12/16) 1633 (03/8/18) 629 (29/3/19) 1262 (15/7/22)	121.246	116.228				102.997	97.979	18.249	18.249	5.475	1
3	Bổ sung có mục tiêu cho huyện, xã												41.760	
	<i>Trong đó:</i>													
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yên Nghĩa	2019	4141 (30/5/19) (UBND huyện)	9.894	9.894				-	-	9.894	9.894	9.894	1
	- San lấp, xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực xóm Đông Thịnh xã Yên Tiến (giáp đường 57B) để đầu tư xây dựng nhà ở cho nhân dân làm nhà ở	18-21	7388 (09/10/18) (UBND huyện)	7.253	7.253				4.337	4.337	2.916	2.916	1.500	1

IV	HUYỆN VỤ BẢN (Theo Báo cáo số 353/BC-UBND ngày 09/11/2022 của UBND huyện Vụ Bản)			971.714	936.214	-	-	-	232.790	229.790	738.924	706.424	250.964	15
1	Dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư			133.969	133.969	-	-	-	115.660	115.660	18.310	18.310	16.100	1
1.1	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			133.969	133.969	-	-	-	115.660	115.660	18.310	18.310	16.100	1
<i>a</i>	<i>Các công trình hoàn thành chưa quyết toán còn thiếu vốn</i>		-	133.969	133.969	-	-	-	115.660	115.660	18.310	18.310	16.100	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Trung Thành, huyện Vụ Bản	19-22	696 (02/4/19)	133.969	133.969				115.660	115.660	18.310	18.310	16.100	1
2	Các công trình tính quyết định đầu tư			837.745	802.245	-	-	-	117.130	114.130	720.615	688.115	140.920	14
2.1	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			249.756	247.756	-	-	-	98.716	96.716	151.040	151.040	75.269	4
<i>a</i>	<i>Các công trình hoàn thành chưa quyết toán còn thiếu vốn</i>		-	93.985	91.985	-	-	-	58.716	56.716	35.269	35.269	35.269	3
	- Xây dựng tuyến đường Khả Chính - Bối Xuyên kéo dài, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	20-22	1542 (30/6/20) 1756 (21/9/22)	59.000	59.000				34.503	34.503	24.497	24.497	24.497	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ đường Hùng Vương đến đê bồi Đồng Tâm phục vụ cứu hộ, cứu nạn và phòng chống lụt bão thuộc địa phận xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	20-22	233 (03/02/20) 1932 (19/10/22)	19.992	18.992				10.000	9.000	9.992	9.992	9.992	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn Rặng Dừa xã Tân Thành, huyện Vụ Bản	19-21	115 (13/01/20) 1082 (07/5/20) 1149 (01/6/21)	14.993	13.993				14.213	13.213	780	780	780	1
<i>b</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp còn thiếu vốn</i>		-	155.771	155.771	-	-	-	40.000	40.000	115.771	115.771	40.000	1
	-Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Tân Khánh - Liên Bảo, huyện Vụ Bản.	20-24	1686 (14/7/20)	155.771	155.771				40.000	40.000	115.771	115.771	40.000	1
2.2	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			587.989	554.489	-	-	-	18.414	17.414	569.575	537.075	65.651	10
<i>a</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp còn thiếu vốn</i>		-	29.989	28.989	-	-	-	18.414	17.414	11.575	11.575	11.193	2
	- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản	21-23	1015 (11/5/21)	14.999	13.999				10.000	9.000	4.999	4.999	4.999	1

	- Cải tạo, nâng cấp kênh T5-2b và T5-2b-3 thuộc hệ thống thủy nông Vụ Bản	21-23	2376 (03/11/21)	14.990	14.990				8.414	8.414	6.576	6.576	6.194	1
b	Các công trình khởi công mới		-	558.000	525.500	-	-	-	-	-	558.000	525.500	54.458	8
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Hiền Khánh - Tân Khánh, huyện Vụ Bản	21-24	TB226 (09/11/21)	99.000	99.000				-	-	99.000	99.000	30.000	1
	Thâm bê tông nhựa đường trục huyện nối Quốc lộ 21 đi Quốc lộ 38B đến Tỉnh lộ 486B; mở rộng cầu Khả Chính, cầu Đồng Lạc và xử lý vuốt nối tuyến nhánh huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định			30.000	30.000						30.000	30.000	11.000	1
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường xã Vinh Hào đoạn từ đường huyện Chợ Lồi - Đại Thắng đến cầu Xi xã Vinh Hào, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định			46.000	46.000						46.000	46.000	1.458	1
	Xây dựng đường từ xã Hiền Khánh đến xã Hợp Hưng đoạn từ tỉnh lộ 486B đến đền thờ bà Mai Hồng huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định			30.000	30.000						30.000	30.000	1.000	1
	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục xã Minh Tân, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định		198-TB/VPTU (25/11/22)	65.000	32.500						65.000	32.500	9.000	1
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường xã Trung Thành đoạn từ Quốc lộ 38B đến đường huyện Chợ Lồi - Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định			58.000	58.000						58.000	58.000	1.000	1
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ trung tâm xã Liên Minh đến thôn Hồ Sơn, đầu nối với tuyến đường từ đường Chợ Lồi - Đại Thắng đến Quốc lộ 37B, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định			30.000	30.000						30.000	30.000	500	1
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ xã Liên Minh đi xã Kim Thái đến cụm công nghiệp xã Trung Thành (Đoạn từ Quốc lộ 10 - đường Tân Khánh - Liên Bảo - Cụm công nghiệp Trung Thành) huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định			200.000	200.000						200.000	200.000	500	1
3	Bổ sung có mục tiêu cho huyện, xã												93.944	
V	HUYỆN NAM TRỰC (Theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2022 của UBND huyện Nam Trực)			768.821	700.303	-	-	-	279.272	244.505	489.549	455.798	234.852	15
1	Dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư			190.909	190.909	-	-	-	79.601	79.301	111.308	111.608	88.252	5
1.1	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			130.929	130.929	-	-	-	79.601	79.301	51.328	51.628	28.272	2
a	Các công trình chuyển tiếp còn thiếu vốn		-	130.929	130.929	-	-	-	79.601	79.301	51.328	51.628	28.272	2

	- Xây dựng khu dân cư tập trung (phía Nam) trụ sở UBND xã Nam Dương và san lấp mặt bằng để xây dựng TT văn hóa thể thao, huyện Nam Trực	18-21	2055 (20/9/18) 150 (18/01/21)	116.251	116.251				79.301	79.301	36.950	36.950	13.594	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực	18-22	206 (23/01/19) 2611 (27/10/20)	14.678	14.678				300	-	14.378	14.678	14.678	1
1.2	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			59.980	59.980	-	-	-	-	-	59.980	59.980	59.980	3
<i>a</i>	<i>Các công trình khởi công mới</i>			<i>59.980</i>	<i>59.980</i>	-	-	-	-	-	<i>59.980</i>	<i>59.980</i>	<i>59.980</i>	<i>3</i>
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Nam Thắng, huyện Nam Trực	21-23	09/NQ-HĐND (18/3/21)	24.990	24.990				-	-	24.990	24.990	24.990	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Đồng Sơn, huyện Nam Trực	21-23	10/NQ-HĐND (18/3/21)	19.990	19.990				-	-	19.990	19.990	19.990	1
	Khu dân cư tập trung thôn Xối Trì xã Nam Thanh	22-25	1627 (30/8/22)	15.000	15.000				-	-	15.000	15.000	15.000	1
2	Các công trình tính quyết định đầu tư			577.912	509.394	-	-	-	199.671	165.204	378.241	344.190	87.089	10
2.1	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			251.941	214.423	-	-	-	183.177	151.210	68.764	63.213	30.223	3
<i>a</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp còn thiếu vốn</i>		-	<i>251.941</i>	<i>214.423</i>	-	-	-	<i>183.177</i>	<i>151.210</i>	<i>68.764</i>	<i>63.213</i>	<i>30.223</i>	<i>3</i>
	- Cải tạo, nâng cấp đường An Thắng, huyện Nam Trực	20-22	1399 (16/9/20) 2308 (27/10/21)	161.990	161.990				109.000	109.000	52.990	52.990	20.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Nam Ninh Hải huyện Nam Trực (Đoạn từ đường Vàng đến cầu Gai)	18-22	2370 (26/10/18) 2463 (12/11/21) 2941 (31/12/21)	75.036	37.518				63.967	32.000	11.069	5.518	5.518	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Tiến Minh, huyện Nam Trực	20-22	2610 (27/10/20)	14.915	14.915				10.210	10.210	4.705	4.705	4.705	1
2.2	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			325.971	294.971	-	-	-	16.494	13.994	309.477	280.977	56.866	7
<i>a</i>	<i>Các công trình chuyển tiếp còn thiếu vốn</i>		-	<i>198.971</i>	<i>196.471</i>	-	-	-	<i>16.494</i>	<i>13.994</i>	<i>182.477</i>	<i>182.477</i>	<i>52.866</i>	<i>5</i>

	- Cải tạo, nâng cấp đường An Quang, huyện Nam Trực	20-23	1127 (28/5/21)	69.996	69.996				1.000	1.000	68.996	68.996	20.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thái Hải, huyện Nam Trực	21-23	2243 (18/10/21)	61.990	61.990				1.000	1.000	60.990	60.990	10.000	1
	- Xây dựng khu trung tâm văn hóa thể thao huyện Nam Trực	20-23	1679 (09/8/21)	49.940	49.940				1.000	1.000	48.940	48.940	19.315	1
	- Xây dựng cầu Đứa, xã Hồng Quang, huyện Nam Trực	21-23	2426 (09/11/21)	12.076	9.576				9.494	6.994	2.582	2.582	2.582	1
	- Xây dựng cầu và đường nối khu dân cư tập trung thôn Nội với đường trục xã Nam Thanh, huyện Nam Trực	20-21	151 (18/01/21)	4.969	4.969				4.000	4.000	969	969	969	1
b	Các công trình khởi công mới			127.000	98.500	-	-	-	-	-	127.000	98.500	4.000	2
	- Cải tạo, nâng cấp đường Phong Quang, huyện Nam Trực			70.000	70.000						70.000	70.000	2.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Liên xã Nam Thanh - Nam Lợi, huyện Nam Trực			57.000	28.500						57.000	28.500	2.000	1
3	Bổ sung có mục tiêu cho huyện, xã												59.511	
	<i>Trong đó:</i>													
	- Xây dựng hạ tầng điểm dân cư tập trung thôn Lạc Chính, xã Nam Tiến	20-22	484 (06/7/20)	6.983	6.983				-	-	6.983	6.983	1.453	1
VI	HUYỆN TRỰC NINH (Theo Báo cáo số 310/BC-UBND ngày 09/11/2022 của UBND huyện Trực Ninh)			560.045	504.993	-	-	-	231.139	231.139	328.906	273.854	312.159	12
1	Dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư			160.319	160.319	-	-	-	84.439	84.439	75.880	75.880	75.880	2
1.1	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021- 2025			160.319	160.319	-	-	-	84.439	84.439	75.880	75.880	75.880	2
a	Các công trình chuyển tiếp còn thiếu vốn			160.319	160.319	-	-	-	84.439	84.439	75.880	75.880	75.880	2
	- Xây dựng khu đô thị thị trấn Cổ Lễ huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định	16-22	2612 (08/12/15) 1245 (25/5/20) 2866 (27/12/21)	106.000	106.000				84.439	84.439	21.561	21.561	21.561	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Trực Thái, huyện Trực Ninh	20-23	414 (02/3/20) 2437 (10/11/21)	54.319	54.319				-	-	54.319	54.319	54.319	1

2	Các công trình tỉnh quyết định đầu tư			399.726	344.674	-	-	-	146.700	146.700	253.026	197.974	141.767	10
2.1	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			126.136	126.136	-	-	-	85.400	85.400	40.736	40.736	39.097	2
a	Các công trình chuyển tiếp còn thiếu vốn		-	126.136	126.136	-	-	-	85.400	85.400	40.736	40.736	39.097	2
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Khang - Thuận, huyện Trục Ninh	17-21	395 (02/3/17) 169 (20/01/21)	68.716	68.716				54.700	54.700	14.016	14.016	14.016	1
	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trục Đại - Trục Thái, huyện Trục Ninh	19-23	2560 (18/11/19) 1883 (13/10/22) 790/UBND- VP5 (30/9/22)	57.420	57.420				30.700	30.700	26.720	26.720	25.081	1
2.2	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			273.590	218.538	-	-	-	61.300	61.300	212.290	157.238	102.670	8
a	Các công trình chuyển tiếp còn thiếu vốn		-	179.954	179.954	-	-	-	61.300	61.300	118.654	118.654	82.664	6
	- Kiên cố hóa kênh Hải Ninh, Hải Ninh 21, Hải Ninh 23, kênh CC5 thị trấn Cổ Lễ, huyện Trục Ninh	20-23	1372 (30/6/21)	59.990	59.990				10.000	10.000	49.990	49.990	40.000	1
	- Xây dựng Trường mầm non thị trấn Cổ Lễ, huyện Trục Ninh	20-23	2141 (05/10/21)	60.000	60.000				3.300	3.300	56.700	56.700	30.700	1
	- Xây dựng trụ sở Đảng ủy - HDND - UBND, hội trường nhà văn hóa xã Trục Đại, huyện Trục Ninh	21-23	2636 (07/12/21)	14.999	14.999				12.000	12.000	2.999	2.999	2.999	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Cổ Lễ - Trung Đông (đoạn từ QL21 đến cầu Điện Biên và tuyến nhánh)	21-23	1641 (04/8/21) 2070 (08/11/22)	14.990	14.990				12.000	12.000	2.990	2.990	2.990	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Trục Cường (đoạn từ cầu Múc đến cầu sông Sè)	21-22	1686 (10/8/21) 1978 (28/10/22)	14.990	14.990				12.000	12.000	2.990	2.990	2.990	1
	- Xây dựng 12 phòng học 3 tầng (06 phòng bộ môn, 06 phòng lý thuyết) và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Trục Đại, huyện Trục Ninh	21-23	1771 (19/8/21)	14.985	14.985				12.000	12.000	2.985	2.985	2.985	1
b	Các công trình khởi công mới		-	93.636	38.584	-	-	-	-	-	93.636	38.584	20.006	2

	- Cải tạo, nâng cấp đường TL488B, huyện Trực Ninh (đoạn từ QL21 Ngất Kéo xã Liêm Hải đến đê sông Ninh Cơ thị trấn Cát Thành)	21-23	1420 (09/8/22)	78.646	23.594							78.646	23.594	15.006	1
	- Xây dựng cầu Thái - Hưng, huyện Trực Ninh	22-24	1005 (31/5/22)	14.990	14.990							14.990	14.990	5.000	1
3	Bổ sung có mục tiêu cho huyện, xã													94.512	
VIII	HUYỆN GIAO THỦY (Theo Báo cáo số 347/BC-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện Giao Thủy)			677.623	637.623	-	-	-	-	-	-	677.623	637.623	280.000	6
1	Dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư			207.623	207.623	-	-	-	-	-	-	207.623	207.623	160.000	2
1.2	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			207.623	207.623	-	-	-	-	-	-	207.623	207.623	160.000	2
a	Các công trình khởi công mới			207.623	207.623	-	-	-	-	-	-	207.623	207.623	160.000	2
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Tiến, huyện Giao Thủy	22-25	1385 (03/8/22)	123.623	123.623							123.623	123.623	100.000	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hoàn Sơn, huyện Giao Thủy	22-24	1077 (10/6/22)	84.000	84.000							84.000	84.000	60.000	1
2	Các công trình tình quyết định đầu tư			470.000	430.000	-	-	-	-	-	-	470.000	430.000	72.000	4
2.2	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			470.000	430.000	-	-	-	-	-	-	470.000	430.000	72.000	4
a	Các công trình khởi công mới			470.000	430.000	-	-	-	-	-	-	470.000	430.000	72.000	4
	- Xây dựng tuyến đường Thiện Lâm, huyện Giao Thủy (đoạn từ Tỉnh lộ 488 xã Giao Hải đến Tỉnh lộ 489B thị trấn Quất Lâm)	22-25	TB82 (30/3/22)	230.000	230.000							230.000	230.000	20.000	1
	- Cải tạo, nâng cấp đường Lạc Lâm, huyện Giao Thủy (đoạn Cồn Nhắt - Chợ Vọng)	22-25	14/NQ-HĐND (26/4/22)	100.000	100.000							100.000	100.000	30.000	1
	- Xây dựng hạ tầng khu du lịch Quất Lâm, huyện Giao Thủy			80.000	40.000							80.000	40.000	15.000	1
	- Kiến cố hóa kênh Giao Sơn đoạn từ cầu Chợ đến cầu Giao Sơn huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định			60.000	60.000							60.000	60.000	7.000	1
3	Bổ sung có mục tiêu cho huyện, xã													48.000	
IX	HUYỆN NGHĨA HƯNG (Theo Báo cáo số 410/BC-UBND ngày 08/11/2022 và Báo cáo số 419/BC-UBND ngày 12/11/2022 của UBND huyện Nghĩa Hưng)			375.080	375.080	-	-	-	-	-	-	375.080	375.080	258.661	7
1	Dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư			115.082	115.082	-	-	-	-	-	-	115.082	115.082	115.082	3

	- Xây dựng khu dân cư tập trung xóm 10 xã Nghĩa Trung	18-20	5256 (18/10/18) (UBND huyện)	9.993	7.445				2.796	-	7.445	7.445	7.445	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Nghĩa Thịnh	19-21	3697 (25/10/19) (UBND huyện)	9.986	7.800				2.186	-	7.800	7.800	7.800	1
	- Xây dựng khu dân cư tập trung xã Nghĩa Sơn	20-22	2516 (29/4/21) (UBND huyện)	9.837	6.995				2.842	-	6.995	6.995	6.995	1
X	HUYỆN HẢI HẬU (Theo báo cáo số 418/BC-UBND ngày 08/11/2022 của UBND huyện Hải Hậu)			931.700	929.438	-	-	-	109.948	102.686	821.752	826.752	261.500	10
1	Dự án đầu xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư			436.961	436.961	-	-	-	-	-	436.961	436.961	173.000	4
1.1	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			228.802	228.802	-	-	-	-	-	228.802	228.802	70.000	1
a	Các công trình chuyển tiếp còn thiếu vốn			228.802	228.802	-	-	-	-	-	228.802	228.802	70.000	1
	- Xây dựng khu đô thị thương mại Cồn - Văn Lý	18-22	2352 (25/10/18) 2276 (15/9/20)	228.802	228.802				-	-	228.802	228.802	70.000	1
1.2	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			208.159	208.159	-	-	-	-	-	208.159	208.159	103.000	3
a	Các công trình khởi công mới			208.159	208.159	-	-	-	-	-	208.159	208.159	103.000	3
	- Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu	22-25	1710 (14/9/22)	138.399	138.399				-	-	138.399	138.399	50.000	1
	- Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Hải Xuân, huyện Hải Hậu	22-23	1709 (14/9/22)	56.760	56.760				-	-	56.760	56.760	40.000	1
	- Xây dựng khu tái định cư, khu dân cư tập trung xóm Tây Cát, xã Hải Lý, huyện Hải Hậu		TB51 (11/3/22)	13.000	13.000				-	-	13.000	13.000	13.000	1
2	Các công trình tính quyết định đầu tư			494.739	492.477	-	-	-	109.948	102.686	384.791	389.791	53.300	6
2.1	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			429.749	427.487	-	-	-	109.948	102.686	319.801	324.801	49.300	4
a	Các công trình chuyển tiếp còn thiếu vốn			429.749	427.487	-	-	-	109.948	102.686	319.801	324.801	49.300	4

